



TÀI LIỆU HỘI THẢO

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC, XU HƯỚNG VÀ GÁNH NẶNG THUẾ TẠI VIỆT NAM HƯỚNG TỚI MỘT HỆ THỐNG THUẾ CÔNG BẰNG

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2020



CHƯƠNG TRÌNH DỰ KIẾN
HỘI THẢO CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC, XU HƯỚNG VÀ GÁNH NẶNG THUẾ TẠI VIỆT NAM
HƯỚNG TỚI MỘT HỆ THỐNG THUẾ CÔNG BẰNG

Thời gian: 09h00 – 11h30, thứ Tư, ngày 16 tháng 12 năm 2020

Địa điểm: Phòng họp Venus tầng 4, Khách sạn Adonis, 55 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Thời gian	Hoạt động
08:30 – 09:00	Đăng ký đại biểu
09:00 – 09:15	Phát biểu khai mạc - TS. Nguyễn Quốc Việt, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) - Bà Nguyễn Thu Hương, Quản lý cấp cao Chương trình Quản trị, Tổ chức Oxfam tại Việt Nam
PHIÊN TOÀN THỂ <i>Chủ trì: PGS.TS Vũ Sỹ Cường, Phó trưởng Bộ môn Phân tích Chính sách tài chính, Học viện Tài chính</i>	
09:15 – 09:55	Trình bày nội dung nghiên cứu Những khuynh hướng của hệ thống thuế Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế - PGS.TS Phạm Thế Anh, Trưởng nhóm Nghiên cứu Gánh nặng thuế đối với hộ gia đình tại Việt Nam hiện nay - Ông Nguyễn Đức Hiếu, Thành viên nhóm Nghiên cứu
09:55 – 10:10	Nghỉ giải lao
10:10 – 11:00	Thảo luận bàn tròn Nhóm chuyên gia: - TS. Lê Đăng Doanh, Chuyên gia Kinh tế cao cấp - TS. Nguyễn Việt Cường, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong - TS. Nguyễn Ngọc Tuyền, Nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế - Tài chính, Bộ Tài chính - PGS.TS Phạm Thế Anh, Trưởng nhóm Nghiên cứu - TS. Nguyễn Đức Thành, Cố vấn trưởng, VEPR Điều hành thảo luận: - PGS.TS Vũ Sỹ Cường, Phó trưởng Bộ môn Phân tích Chính sách tài chính, Học viện Tài chính
11:00 – 11:25	Thảo luận mở (Q&A)
11:25 – 11:30	Bế mạc chương trình


  

HỘI THẢO

PHÂN TÍCH CẤU TRÚC, XU HƯỚNG VÀ GÁNH NẶNG THUẾ TẠI VIỆT NAM HƯỚNG TỚI MỘT HỆ THỐNG THUẾ CÔNG BẰNG

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2020

Good Policy, Sound Economy



PHÂN TÍCH CẤU TRÚC, XU HƯỚNG VÀ GÁNH NẶNG THUẾ TẠI VIỆT NAM

Hướng tới một hệ thống thuế công bằng

Copyright © VEPR 2019

VEPR Nội dung

- Sơ lược về hệ thống thuế tại Việt Nam
- Quy mô, cấu trúc và xu hướng thay đổi của hệ thống thuế Việt Nam
- So sánh với cấu trúc thu thuế ở một số nước khác
- Ước lượng gánh nặng thuế, phí đối với các hộ gia đình ở Việt Nam
- Kết luận

VEPR Một số đợt cải cách lớn về thuế

Những năm 1990

- Các loại thuế mới: Thuế doanh thu, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế lợi tức, Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Thuế tài nguyên; Thuế nhà đất, Thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- Năm 1997: Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp.

Từ năm 2004 đến năm 2010

Quyết định số 201/2004/QĐ-TTg năm 2014:

- Thuế VAT và thuế tiêu thụ đặc biệt: mở rộng đối tượng chịu thuế, thống nhất thuế suất.
- Thuế xuất nhập khẩu theo hướng quốc tế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm thuế suất
- Thuế thu nhập cá nhân thay thế Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, mở rộng đối tượng chịu thuế.

Từ năm 2011 đến 2020

Quyết định số 732/QĐ-TTg năm 2011:

- Điều chỉnh, bổ sung đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm thuế suất theo lộ trình
- Năm 2011: áp dụng thuế môi trường

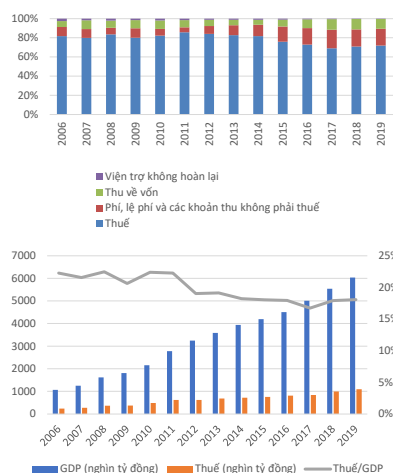
Năm 2017: Bộ Tài chính đề xuất tăng thuế suất thuế VAT từ 10% lên 12%.

Khung pháp lý Các luật thuế hiện hành

Loại thuế	Văn bản pháp luật
Thuế giá trị gia tăng	Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013 và 2016 thông qua các Luật 31/2013/QH13, 106/2016/QH13, và 71/2014/QH13)
Thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu	Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và 2016 thông qua các Luật 70/2014/QH13 và 106/2016/QH13)
Thuế bảo vệ môi trường	Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2013 thông qua Luật 32/2013/QH13 và 71/2014/QH13)
Thuế thu nhập cá nhân	Luật thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 (được sửa đổi, bổ sung năm 2012 thông qua Luật 26/2012/QH13 và 71/2014/QH13)
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN năm 1993 (và Nghị quyết 15/2003/QH11 và 55/2010/QH12 quy định về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp)
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12
Thuế tài nguyên	Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12
Phí môn bài	Nghị định quy định về lệ phí môn bài số 139/2016/NĐ-CP
Lệ phí trước bạ	Nghị định về lệ phí trước bạ số 140/2016/NĐ-CP

Xu hướng về quy mô và cấu trúc thu thuế tại Việt Nam

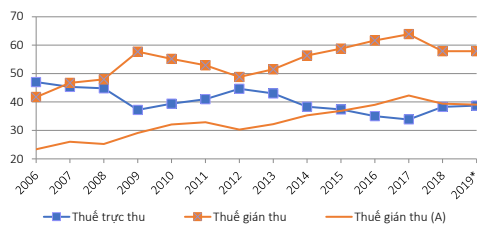
- Từ năm 2006, tỉ trọng thu thuế trong tổng thu ngân sách của Việt Nam giữ vững ở mức trên 80%. Ngoại trừ trong vài năm gần đây, tỉ trọng này giảm xuống còn 75% do thu từ phí, lệ phí và các nguồn thu không phải từ thuế tăng một cách tương đối trong cơ cấu thu ngân sách
- Tốc độ tăng của thu thuế là tương đương với tốc độ tăng của GDP. Kể từ 2011, tỉ lệ thuế trên GDP của Việt Nam ổn định ở mức xung quanh 18%.



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

So sánh tỷ trọng thuế trực thu và thuế gián thu, 2006-2019 (%)

- Tỷ trọng của thuế trực thu đã giảm liên tục trong giai đoạn 2012-2017, từ 44.6% năm 2012 xuống chỉ còn 33.8% năm 2017. Điều này phần nào làm giảm đi tính lũy tiến của hệ thống thuế tại Việt Nam.
- Tuy nhiên, trong giai đoạn 2018-2019, số liệu ước tính của Bộ Tài chính cho thấy tỷ trọng của thuế trực thu có xu hướng tăng trở lại, ước đạt 38.9% năm 2019.
- Để phản ánh tốt hơn tính lũy thoái của thuế gián thu, nghiên cứu đã loại bỏ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất- nhập khẩu ra khỏi thuế gián thu ra khỏi thuế gián thu. Còn lại là VAT và thuế bảo vệ môi trường chỉ chiếm 39% trong năm 2019, tương đương với con số 38% của thuế trực thu.

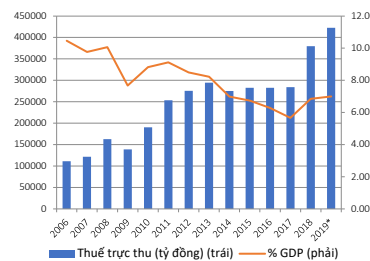
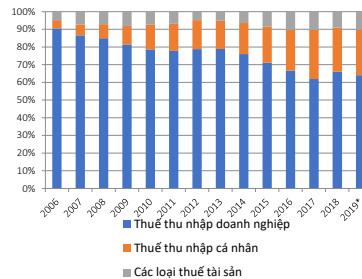


Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

Thuế trực thu

Thuế trực thu là thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của người nộp thuế. Thuế trực thu có tính lũy tiến, đi cùng với đó là các khó khăn trong việc thống kê, thu thuế do đối tượng nộp thuế rất rộng.

- Tỷ trọng thuế trực thu của Việt Nam trên GDP cũng giảm từ mức 10% năm 2006 xuống mức khoảng 5.67% năm 2017
- Giai đoạn 2018-2019, tỷ trọng của thuế trực thu trên GDP có xu hướng tăng trở lại, lần lượt đạt mức 6.85% và 6.99% GDP.
- Thuế TNDN vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất mặc dù đang có xu hướng giảm. Một trong những nguyên nhân chính đó là việc áp dụng ngày càng nhiều các ưu đãi thuế cho khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI.



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

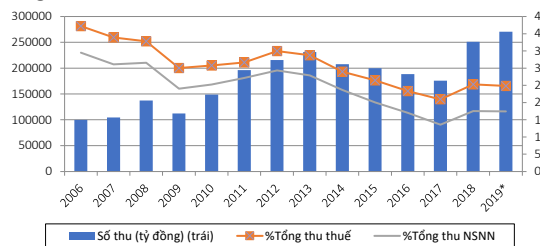
VEPR Thuế trực thu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đi cùng với thuế thu nhập doanh nghiệp là cuộc chạy đua dài về ưu đãi thuế và phi thuế để thu hút FDI giữa các nước ASEAN.

- Mức thuế suất trung bình đối với các nước Đông Nam Á đã giảm từ 25.1% vào năm 2010 xuống chỉ còn 21.7% vào năm 2020
- Ở Việt Nam, thuế suất thuế TNDN giảm từ 25% (năm 2008) xuống còn 22 năm (2013) và 20% (năm 2016)

=> Thuế TNDN giảm cả về số thu và tỷ trọng trong thu thuế và thu ngân sách nhà nước, từ 27.9% (2013) xuống còn 13.58% (2017) . Tuy nhiên, số liệu ước tính năm 2018 và 2019 của Bộ Tài chính cho thấy thu ngân sách từ Thuế TNDN có xu hướng tăng trở lại.



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

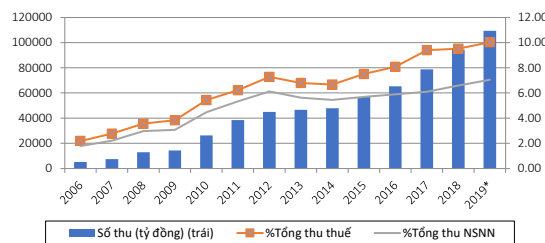
9

VEPR Thuế trực thu

Thuế thu nhập cá nhân

Ở Việt Nam, Thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam được hoàn thiện từ thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Thuế thu nhập cá nhân đã tăng trưởng mạnh nhưng vẫn đóng góp khiêm tốn trong tổng thu ngân sách:

- Thu thuế TNCN tăng từ mức 5 nghìn tỷ đồng (2006) lên mức 109,4 nghìn tỷ đồng (2019)
- Tỷ trọng thuế thu nhập cá nhân trong tổng thu thuế từ mức 2% (2006) lên mức 10.03% (2019).
- Tỷ trọng thuế thu nhập cá nhân trong tổng thu ngân sách nhà nước cũng tăng từ gần 2% (2006) lên mức 7.05% (2019).



Copyright © VEPR 2019

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

10

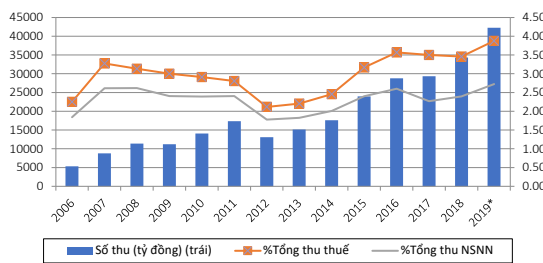
VEPR Thuế trực thu

Thuế tài sản

Hiện nay, có một số loại thuế sau đây ở Việt Nam có chức năng giống với thuế tài sản:

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (trước 01/01/2012 gọi là thuế nhà đất): có 3 mức thuế suất: 0.03% với đất nằm trong hạn mức, 0.07% với diện tích đất vượt hạn mức không quá ba lần và 0.15% (Luật số 48/2010/QH12).
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: đất nông nghiệp được chia thành hai loại là trồng cây hàng năm và cây lâu năm và có 6 hạng đất.
- Lệ phí trước bạ đối với: nhà, đất, súng, tàu, thuyền, máy bay, mô tô và ô tô các loại. Mức thu phổ thông là 2%, đặc biệt đối với nhà và đất là 0.5%, với tàu thuyền là 1%. Ô tô dưới 10 chỗ ngồi có thể bị đóng phí trước bạ ở mức 10% đến 20%.

=> Số thu của các loại thuế tài sản đóng góp một phần khiêm tốn trong tổng thu.

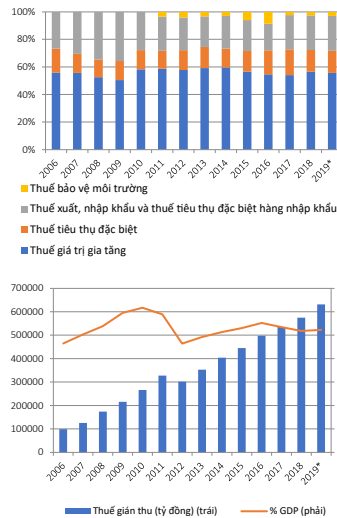


Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

VEPR Thuế gián thu

Thuế gián thu được hiểu là các loại thuế đánh vào sản phẩm, chứ không đánh trực tiếp vào thu nhập của đối tượng chịu thuế.

- Tỷ trọng của thuế gián thu trong tổng thu thuế ngày càng tăng và đã vượt quá con số 60% vào năm 2016 và chiếm 11% GDP.
- Thuế giá trị gia tăng là nguồn thu lớn nhất trong các loại thuế gián thu, chiếm từ 50% đến 60% tổng số thu của thuế gián thu trong giai đoạn 2006-2019.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được thiết kế có tính chất lũy tiến nhằm thực hiện mục tiêu không khuyến khích tiêu dùng các mặt hàng chịu thuế, hoặc ít nhất dựa trên giả định những người tiêu dùng loại hàng hóa đó có khả năng hoặc cần phải chịu thuế nhiều hơn. Do đó, có thể coi thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế đánh vào các nhóm giàu hơn trong xã hội và tính lũy tiến của nó là hiển nhiên.

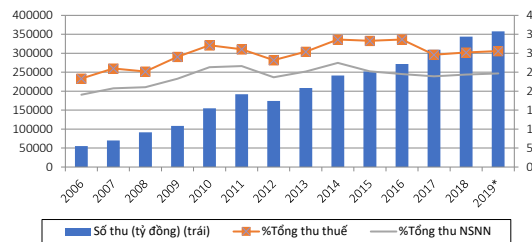


Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

VEPR Thuế gián thu Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Ở Việt Nam, vai trò của thuế GTGT càng trở nên quan trọng hơn khi lợi nhuận từ các loại thuế thương mại giảm đi do các hiệp định thương mại trong khu vực cũng như việc thông qua các chuẩn mực tự do hóa thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

- Có ba mức thuế suất VAT được áp dụng đối với các hàng hóa chịu thuế là 0%, 5% và 10%. Thuế suất 0% được áp dụng với hàng hóa xuất khẩu. Những hàng hóa dịch vụ mà người dân thường hay sử dụng (có thể được coi là hàng hóa thiết yếu) được áp dụng mức thuế 5%.
- Thuế giá trị gia tăng đã và vẫn đang là nguồn thu lớn nhất của ngân sách nhà nước, chiếm trên 23% tổng thu thuế và trên 19% tổng thu ngân sách nhà nước năm 2006, và chiếm 30.6% tổng thu thuế và 24.7% tổng thu ngân sách nhà nước năm 2019.

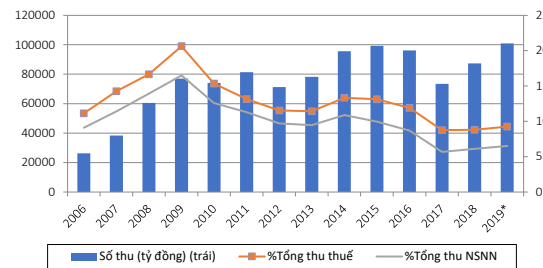


Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

VEPR Thuế gián thu Thuế xuất nhập khẩu

Số thu thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu ở Việt Nam bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu.

- Số thu của các khoản thuế này đang giảm từ năm 2009 đến 2017. Nếu chỉ tính riêng số thu của thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu, tỷ trọng của còn giảm mạnh hơn nữa và có thể giảm cả về số thu.
- Khuynh hướng giảm của thuế xuất nhập khẩu từ là phù hợp do nguồn thu từ thuế quan giảm mạnh trong quá trình hội nhập kể từ khi tham gia WTO vào năm 2008



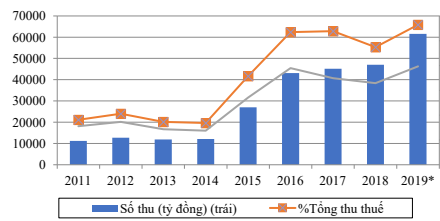
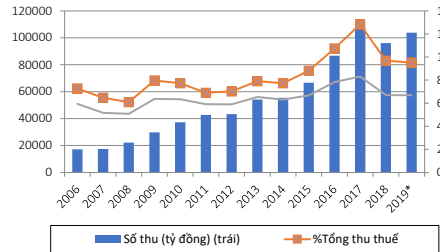
Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

VEPR Thuế gián thu

Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường

Khi nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu giảm, Việt Nam có xu hướng tăng nguồn thu thông qua việc mở rộng thuế tiêu thụ đặc biệt (Luật số 27/2008/QH12) và giới thiệu thuế bảo vệ môi trường (Luật số 57/2010/QH12)

- Có 10 nhóm hàng hoá và 6 nhóm dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, bao gồm: thuốc lá và xì gà, rượu, bia; xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe máy phân khối, máy bay và du thuyền, xăng các loại; Bài lá, vàng mã và hàng mã; Vũ trường, mát-xa và karaoke, trò chơi có thưởng và casino, đặt cược, gôn và số xổ.
- Có 8 nhóm mặt hàng chịu thuế bảo vệ môi trường: xăng dầu, than, dung dịch HCFC, túi ni lông, một số loại thuốc diệt cỏ và trừ mối, một số loại thuốc bảo quản lâm sản và một số loại thuốc khử trùng.



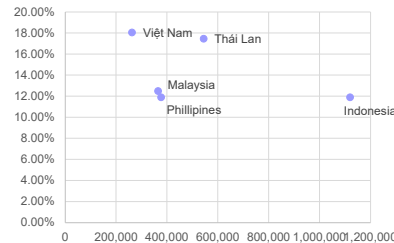
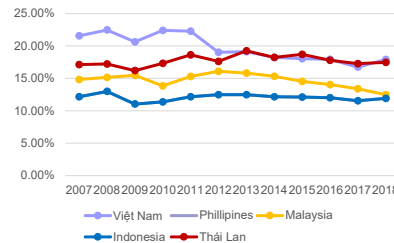
Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ Bộ Tài Chính (2007-2020)

VEPR So sánh với một số nước ASEAN

Về tỉ trọng giữa thu thuế và GDP

- Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến cho tỉ trọng thu thuế giảm đối với tất cả các nước trong giai đoạn 2007-2009. Sau đó, tỉ lệ thu thuế/GDP các nước nhìn chung tương đối ổn định.

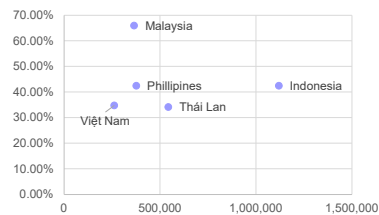
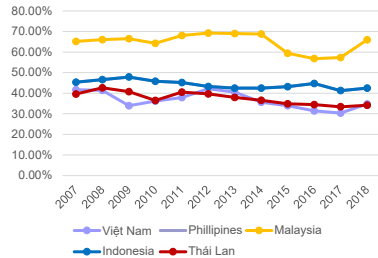
- Việt Nam là nước có thu nhập thấp nhất trong nhóm các nước tương tự trong ASEAN, nhưng tỉ trọng thu thuế/GDP của Việt Nam là cao nhất. Điều này cho thấy gánh nặng thuế tại Việt Nam đang quá lớn và cần có sự thay đổi nhằm thúc đẩy tăng trưởng.



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ OECD

VEPR So sánh với một số nước ASEAN Về tỉ trọng giữa thuế thu nhập và GDP

- Khi GDP và thu ngân sách tăng, tỉ trọng về thuế thu nhập (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp) trong thu thuế thường tăng, thay thế cho các loại thuế tiêu thụ và thương mại.
- Hiện tại tỉ trọng thu thuế thu nhập ở Việt Nam vẫn còn thấp. Xu hướng cho thấy thuế trực thu vẫn đang tiếp tục giảm về tỉ trọng so với số gián thu. Cải cách thuế cần xây dựng hướng đến việc thu thuế thu nhập một cách hiệu quả hơn thay vì mở rộng cơ sở đối với các loại thuế gián thu.



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu từ OECD

VEPR So sánh với một số nước ASEAN Về tỉ trọng giữa thuế thu nhập và GDP

Khi chất lượng đời sống tăng, người dân có nhu cầu tăng cao đối với các dịch vụ, phúc lợi xã hội như hệ thống giao thông công cộng, y tế và giáo dục. Bảng dưới cho thấy:

- Tổng thu thuế trên GDP đối với các nước phát triển duy trì ở mức cao: 33% ở Canada, 46% ở Pháp, 42.1% ở Ý
- Thuế thu nhập đóng một vai trò lớn trong cơ cấu thu thuế, lên đến 58.8% ở Pháp, 47.1% ở Canada và 45.2% ở Mỹ

	Tổng thu thuế trên GDP (%)				Cơ cấu thu thuế năm 2017 (%)						
	2018	2017	2016	2000	Thuế thu nhập doanh nghiệp cá nhân	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đóng góp an sinh xã hội	Thuế tài sản	Thuế giá trị gia tăng	Các loại thuế tiêu dùng khác	Các loại phí và thuế khác
Úc	...	28.5	27.6	30.5	40.3	18.5	0	10.3	12.2	13.9	4.8
Canada	33	32.8	33.2	34.7	35.7	11.4	14.1	12	13.7	9.9	3.2
Pháp	46.1	46.1	45.4	43.4	18.6	5.1	36.4	9.5	15.3	9.2	6
Ý	42.1	42.1	42.3	40.6	25.7	5	30.3	6.2	14.8	13.6	4.4
Nhật Bản	...	31.4	30.7	25.8	18.8	11.8	39.9	8.2	13	8	0.2
Hàn Quốc	28.4	26.9	26.2	21.5	17.9	14.2	25.7	11.7	16	11.8	2.8
Vương Quốc Anh	33.5	33.3	32.7	32.9	27.2	8.5	19.2	12.5	20.7	11.1	0.8
Hoa Kỳ	24.3	26.8	25.9	28.3	38.7	6.5	23	16	0	15.7	0

Ước lượng gánh nặng thuế phí đối với các hộ gia đình ở Việt Nam

Số liệu

Nhóm nghiên cứu sử dụng bộ số liệu mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2018. Phương pháp tính toán thao khảo từ các nghiên cứu của Haughton, Quan, và Bao 2006 (tính toán trên số liệu của Việt Nam năm 1998) và Haughton 2008 (cập nhật trên số liệu Việt Nam 2006).

Phương pháp

Đối với mỗi hộ gia đình i , ta có:

$$\text{Thu nhập trên đầu người của hộ } i = \frac{\text{Tổng thu nhập của hộ } i}{\text{Số thành viên trong hộ } i}$$

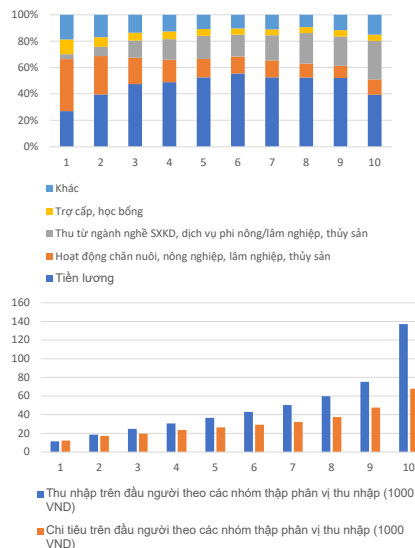
và:

$$\text{Chi tiêu trên đầu người của hộ } i = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ } i}{\text{Số thành viên trong hộ } i}$$

Bằng cách sắp xếp tịnh tiến thu nhập và chi tiêu bình quân trên đầu người của mỗi hộ, kết hợp với trọng số thể hiện mức độ đại diện của các hộ gia đình trong nền kinh tế, chúng tôi chia các hộ gia đình thành 10 nhóm thập phân vị về thu nhập và 10 nhóm thập phân vị về chi tiêu.

Cấu trúc thu nhập của các hộ gia đình (xét trên thập phân vị về thu nhập)

- Thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp đều có tỉ trọng giảm dần khi thu nhập tăng cao, chiếm 39.34% đối với nhóm 1 và 11.2% đối với nhóm 10.
- ⇒ **Thuế đánh vào các hoạt động nông nghiệp có tính lũy thoái.**
- Tỷ trọng tiền lương trong thu nhập của các hộ gia đình tăng dần, từ 26.99% với nhóm 1 đến tận 55.4% đối với nhóm 6, từ đó giảm dần, xuống còn 40% đối với nhóm thứ 10.
- ⇒ **Tác động lũy tiến của thuế TNCN sẽ mạnh nhất đối với nhóm trung lưu, nhưng ít ảnh hưởng hơn với nhóm giàu nhất.**
- Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh tăng dần, chiếm 3.38% đối với nhóm 1 và 29.23% đối với nhóm 10
- ⇒ **Mức thuế suất luận định với tất cả các doanh nghiệp sẽ có tính lũy tiến.**

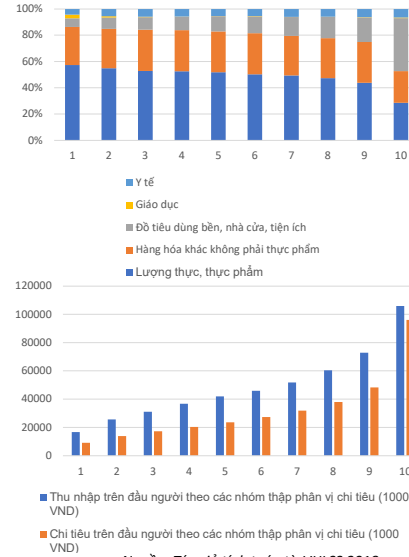


Cấu trúc chi tiêu của các hộ gia đình (xét trên thập phân vị về chi tiêu)

Khi các hộ gia đình chi tiêu nhiều hơn (thường có nghĩa là thu nhập thực tế của họ cũng cao hơn):

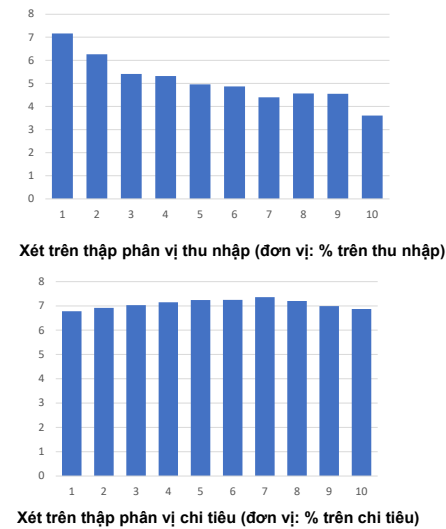
- Khoản chi cho lương thực, thực phẩm trong tổng chi của họ giảm đi một cách nhanh chóng, từ 57.28% với nhóm 1 đến 28.55% với nhóm 10.
- Các hộ gia đình có thu nhập cao hơn thường chi nhiều hơn vào nhà cửa hoặc các tiện ích, các đồ tiêu dùng bền, từ 6.52 với nhóm 1 đến 40.3% với nhóm 10
- Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh tăng dần, chiếm 3.38% đối với nhóm 1 và 29.23% đối với nhóm 10
- Chi cho y tế và giáo dục đóng vai trò nhỏ và đồng đều với các nhóm thu nhập

=> Thuế VAT sẽ có tính chất lũy thoái, tác động mạnh đến nhóm thu nhập thấp, vốn phụ thuộc nhiều vào các hàng hóa tiêu thụ.



Gánh nặng của VAT đối với các hộ gia đình

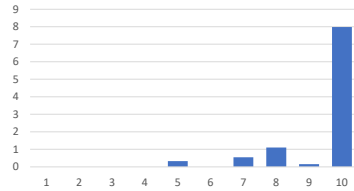
- Thuế GTGT chiếm vai trò quan trọng nhất trong gánh nặng thuế, phí đối với các hộ gia đình Việt Nam. Trung bình mỗi hộ gia đình sử dụng 6.28% thu nhập của họ để đóng loại thuế này.
- Nhìn chung, thuế GTGT có tính lũy thoái, chiếm tới khoảng 7.25% thu nhập của nhóm thập phân vị thu nhập thứ 1, so với khoảng 3.61% thu nhập đối với nhóm thập phân vị thu nhập thứ 10.
- Theo cách chia thập phân vị về chi tiêu, gánh nặng thuế giá trị gia tăng phân bố đồng đều ở mức khoảng 7%.



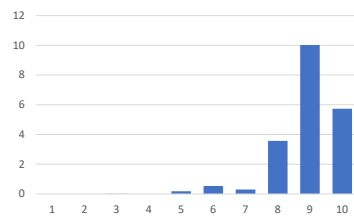
Gánh nặng của thuế thu nhập cá nhân đối với các hộ gia đình

Trái với thuế GTGT, thuế TNCN thể hiện tính lũy tiến rõ ràng:

- Các hộ gia đình phải đóng thuế TNCN là không nhiều. Các hộ gia đình ở mức thập phân vị thu nhập thứ 5 về thu nhập hoặc thấp hơn gần như không phải chịu gánh nặng về thuế TNCN; trong khi thuế TNCN có thể chiếm tới 7.98% thu nhập của nhóm 10 thập phân vị thu nhập.
- Về tỷ lệ, nhóm thứ 10 về thập phân vị chi tiêu chịu ít gánh nặng thuế TNCN hơn nhóm 9.



Xét trên thập phân vị thu nhập (đơn vị: % trên thu nhập)



Xét trên thập phân vị chi tiêu (đơn vị: % trên chi tiêu)

Nguồn: Tác giả tính toán từ VHLSS 2018

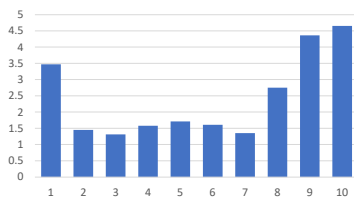
Gánh nặng của thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hộ gia đình

- Nhóm thập phân vị thu nhập nghèo nhất đóng thuế tiêu thụ đặc biệt cao hơn các nhóm liền kề, chiếm khoảng 3.47% thu nhập. Nếu bỏ qua nhóm này, thuế tiêu thụ đặc biệt chiếm khoảng 1.4% thu nhập của các nhóm trung bình thấp so với khoảng 5% đối với nhóm thu nhập cao

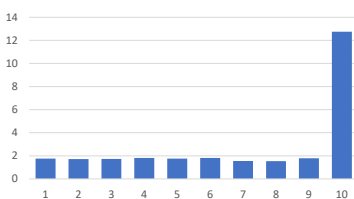
=> **Nhóm thu nhập nghèo nhất đóng nhiều thuế tiêu thụ đặc biệt với thuốc lá, xì gà rượu bia**

- Tính lũy tiến của thuế tiêu thụ đặc biệt gần như chỉ thể hiện trên các nhóm thập phân vị chi tiêu thứ 10, chiếm đến 12.75%.

=> **Nhóm chi tiêu nhiều nhất phải đóng nhiều thuế tiêu thụ đối với các hàng hóa xa xỉ**



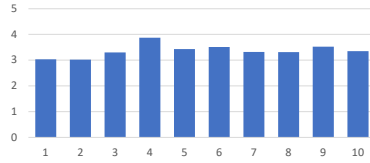
Xét trên thập phân vị thu nhập (đơn vị: % trên thu nhập)



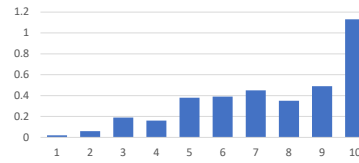
Xét trên thập phân vị chi tiêu (đơn vị: % trên chi tiêu)

Nguồn: Tác giả tính toán từ VHLSS 2018

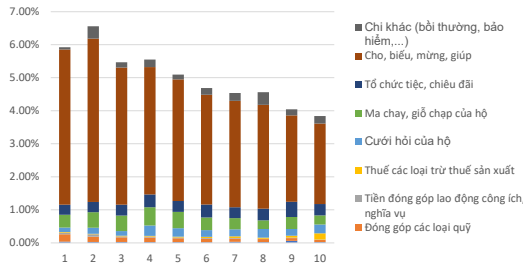
Gánh nặng của một số chi phí khác (xét trên thập phân vị thu nhập)



Chi phí giáo dục (đơn vị: % trên thu nhập)



Chi phí SXKD, dịch vụ phi nông/lâm nghiệp, thủy sản (đơn vị: % trên thu nhập)



Chi phí khác (đơn vị: % trên thu nhập)

Gánh nặng thuế theo khu vực địa lý

- Thu nhập, chi tiêu trên đầu người và gánh nặng thuế phí đều tập trung ở hai khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Điều này một phần phản ánh sự giàu có hơn của khu vực hai khu vực xung quanh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- Đáng chú ý là gánh nặng thuế cao hơn, tính theo tỷ lệ trên thu nhập, không phải là khu vực xung quanh Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, mà là Khu vực Bắc trung bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

	Thu nhập trên đầu người (triệu VND)	Chi tiêu trên đầu người (triệu VND)	Thuế tiêu thu đặc biệt trên thu nhập (%)	Thuế TNCN trên thu nhập (%)	Thuế VAT trên thu nhập (%)
---Tổng quan	46.26	30.18	2.93	2.22	4.61
---Theo khu vực					
Trung du và miền núi Bắc Bộ	33.1	25.24	4.65	0.26	5.28
Đồng bằng sông Hồng	55.21	34.07	2.16	2.33	4.36
Bắc Trung Bộ	35.73	24.17	4.36	8.97	5.04
Duyên hải Nam Trung Bộ	39.93	27.98	2.4	0.7	5.12
Tây Nguyên	38.31	26.38	8.17	1.92	5.39
Đông Nam Bộ	63.82	40.38	2.1	2.17	4.36
Đồng bằng sông Cửu Long	45.72	27.52	1.72	0.81	4.06
---Theo thành thị/nông thôn:					
Thành thị	63.42	41.02	3.75	2.52	4.69
Nông thôn	37.78	24.83	2.25	1.97	4.55

Ghi chú: Các ô màu đỏ là thấp hơn mức trung bình, màu xanh và gạch chân là cao hơn mức trung bình

Gánh nặng thuế đối với đặc điểm giới tính của hộ

- Khi phần lớn thu nhập trong gia đình đến từ nữ giới, hộ thường có thu nhập, chi tiêu nhiều hơn và thường chịu gánh nặng thuế nhiều hơn.
- Tuy nhiên, khi giới tính của chủ hộ là nam, gánh nặng về thuế tiêu thụ đặc biệt và VAT phải trả cao hơn.
- Các hộ có đông nam giới hơn nữ giới thường có thu nhập và chi tiêu cao hơn, và đóng thuế TNCN nhiều hơn.

	Thu nhập trên đầu người (triệu VND)	Chi tiêu trên đầu người (triệu VND)	Thuế tiêu thụ đặc biệt trên thu nhập (%)	Thuế TNCN trên thu nhập (%)	Thuế VAT trên thu nhập (%)	Số hộ
Tổng	46.26	30.18	2.93	2.22	4.61	
---Giới tính đại diện: Giới tính có tỷ lệ thu nhập lớn nhất trong hộ						
Nữ	47.75	30.89	3.18	2.37	4.55	5270
Nam	44.61	29.4	2.64	2.04	4.69	3900
---Giới tính đại diện: Giới tính của chủ hộ						
Nữ	52.41	33.78	2.18	4.69	4.52	6756
Nam	44.48	29.14	3.19	1.37	4.64	2414
---Giới tính đại diện: Giới tính của số đồng thành viên trong hộ						
Nữ	44.29	29.42	2.95	1.33	4.73	3184
Nam	46.69	29.64	2.65	3.98	4.52	2794

THANK YOU

Q&A

Câu hỏi và trao đổi vui lòng gửi về:

Email: info@vepr.org.vn

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Phòng 707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Website: vepr.org.vn

Điện thoại: (+84) 24.37547506 máy lẻ 714/ (+84) 975608677

Fax: (+84) 24.37549921



CÁC BÀI NGHIÊN CỨU KHÁC CỦA LIÊN MINH CÔNG BẰNG THUẾ VIỆT NAM

- Hướng tới một ASEAN phát triển bền vững: Cải thiện môi trường đầu tư là chìa khoá để thu hút FDI, không phải cạnh tranh ưu đãi thuế và đất đai
 - Hướng tới chính sách thuế bền vững trong khu vực ASEAN: Trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Chi tiêu thuế ở Việt Nam: Trường hợp Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Trốn và tránh thuế ở Việt Nam: Trường hợp Thuế thu nhập doanh nghiệp FDI tại Việt Nam
 - Báo cáo cải thiện khung pháp lý về tránh thuế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam – Bao gồm trường hợp Conocophillips – Parenco
 - Đánh giá các chính sách ưu đãi thuế trong dự thảo luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Bắc Vân Phong, Phú Quốc (Luật đặc khu)
 - Khả năng áp dụng và tác động của Thuế tài sản ở Việt Nam
 - Đánh giá tác động của việc tăng Thuế giá trị gia tăng lên tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình
 - Báo cáo đánh giá mức độ công bằng thuế tại Việt Nam 2017
-

LIÊN HỆ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-24) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Bản quyền © VEPR 2009 - 2020